



quán kě

痊愈

verb · be cured; be healed

Example Sentences

tā de bìng yǐ jīng quán kě le
他的病已经痊愈了。

His illness has been cured.

yī shēng shuō tā hěn kuài jiù néng quán kě
医生说他能很快就能痊愈。

The doctor said he will be healed soon.

jīng guò zhì liáo tā de shāng kǒu wán quán quán kě le
经过治疗，他的伤口完全痊愈了。

After treatment, his wound was completely healed.

Trace each character, then write the word on your own.

痊	痊	痊	痊	痊	痊	痊	痊	痊	痊	痊
痊	痊	痊								

可	可	可	可	可	可	可	可			
